



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 23 + 24

Ngày 30 tháng 11 năm 2020

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

30/10/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 141/2020/NQ-HĐND quy định về mức phụ cấp, trợ cấp đối với lực lượng Dân quân trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
30/10/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 142/2020/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến; mức chi Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh	5
30/10/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 143/2020/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi thực hiện Đề án “ Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Sơn La	12
30/10/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 144/2020/NQ-HĐND ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	20

UBND TỈNH

02/11/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 44/2020/QĐ-UBND quy định giá cho thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung hàng năm trong khu Công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	27
------------	---	----

02/11/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 45/2020/QĐ-UBND về việc quy định tài sản công có giá trị lớn trong trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La	30
26/11/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 46/2020/QĐ-UBND về việc ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Sơn La	32

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

30/10/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 220//NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh	38
------------	---	----

UBND TỈNH

13/11/2020	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 13/CT-UBND tăng cường công tác phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 202	51
13/10/2020	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 14/CT-UBND tăng cường phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025	54
15/11/2020	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 15/CT-UBND tăng cường các biện pháp giải quyết tình trạng dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025	59

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 141/2020/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức phụ cấp, trợ cấp đối với
lực lượng Dân quân trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Khoản 2 Điều 8 và Điểm a, Khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 874/BC-BPC ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức phụ cấp, trợ cấp đối với lực lượng Dân quân trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Đối với Thôn (bản) đội trưởng: Mức phụ cấp 745.000 đồng/người/ tháng (Đối tượng đã hưởng chính sách tại Nghị quyết này thì không được hưởng chính sách tại các Nghị quyết khác của HĐND tỉnh).

2. Mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế (trừ dân quân thường trực) khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt: 120.000 đồng/người/ngày; trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức trợ cấp tăng thêm 60.000 đồng/người/ngày.

3. Nguồn kinh phí

Ngân sách địa phương bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cấp ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2020.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với lực lượng dân quân của tỉnh Sơn La.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- UB Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tư pháp, Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục DQTV/BTTM/BQP;
- Phòng DQTV/BTM/QK 2;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND, UBND, BMTTQ, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, PC.Hương.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 142/2020/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến;
mức chi Hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ
và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;

Căn cứ Quyết định số 165/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1269/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện hoạt động Sáng kiến; mức chi các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện hoạt động Sáng kiến; mức chi các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

1.2. Nội dung, mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này, thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động Sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2.2. Các tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài khoa học công nghệ được xét tặng và nhận giải thưởng tại các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2.3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tham gia tổ chức, xét tặng giải thưởng tại các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Nội dung, mức chi hỗ trợ thực hiện hoạt động Sáng kiến; mức chi các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La (có *Phụ lục chi tiết kèm theo*).

4. Nguồn kinh phí

4.1. Kinh phí thực hiện hoạt động sáng kiến thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến.

4.2. Kinh phí tổ chức cho hoạt động của các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật do cấp tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi, Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2020.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thương vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Văn phòng: Quốc Hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch Đầu tư; KH&CN; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ- Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục

**NỘI DUNG, MỨC CHI THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN;
MỨC CHI CÁC HỘI THI, CUỘC THI SÁNG TẠO KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND
ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh)*

I. NỘI DUNG, MỨC CHI THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN

1. Nội dung, mức chi hợp Hội đồng sáng kiến

1.1. Đối với cấp tỉnh

- Chủ tịch Hội đồng sáng kiến: 400.000 đồng/buổi họp.
- Phó Chủ tịch Hội đồng sáng kiến, thư ký Hội đồng sáng kiến và các thành viên Hội đồng (*gồm chuyên gia hoặc những người có chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung của sáng kiến*): 200.000 đồng/buổi họp.
- Các thành phần khác tham gia Hội đồng theo quyết định của người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến: 100.000 đồng/buổi họp.
- Chi tiền tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ họp Hội đồng sáng kiến: Thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

1.2. Đối với cấp cơ sở (*các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, đoàn thể*)

- Chủ tịch Hội đồng sáng kiến: 300.000 đồng/buổi họp.
- Phó Chủ tịch Hội đồng sáng kiến, thư ký Hội đồng sáng kiến và các thành viên Hội đồng (*gồm chuyên gia hoặc những người có chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung của sáng kiến*): 160.000 đồng/ buổi họp.
- Các thành phần khác tham gia Hội đồng theo quyết định của người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến: 80.000 đồng/ buổi họp.
- Chi tiền tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ họp Hội đồng sáng kiến: Thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

2. Nội dung và mức chi phổ biến sáng kiến

2.1. Tổ chức dịch vụ môi giới chuyển giao sáng kiến và các hình thức giao dịch về sáng kiến (*hội chợ, triển lãm*) hỗ trợ việc chuyển giao sáng kiến được tạo ra do nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật, hoặc sáng kiến của cá nhân, tổ chức không có đủ năng lực để áp dụng.

2.1.1. Tổ chức dịch vụ môi giới chuyển giao sáng kiến

Mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.1.2. Thực hiện các hình thức giao dịch về sáng kiến (*Hội chợ, triển lãm*)

Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi phí thuê mặt bằng (*điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ*); chi phí vận chuyển và thiết kế, dàn dựng gian hàng ; chi phí hoạt động chung của Ban Tổ chức (*trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác có liên quan*) mức hỗ trợ là 08 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

2.2. Tổ chức hội nghị, hội thảo để hỗ trợ việc triển khai áp dụng sáng kiến lần đầu, công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi các sáng kiến (*gồm các sáng kiến có khả năng áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích to lớn cho xã hội, sáng kiến là giải pháp quản lý và giải pháp tác nghiệp trong lĩnh vực hành chính, sự nghiệp của Nhà nước và các sáng kiến tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật*)

Mức chi hội nghị, hội thảo thực hiện theo quy định tại Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Nội dung và mức chi khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo

3.1. Tổ chức các hội thi sáng tạo, triển lãm kết quả lao động sáng tạo, Tuần lễ Sáng kiến quốc gia, tổng kết và khen thưởng hoạt động sáng kiến hàng năm và các hoạt động khác đề tôn vinh tổ chức, cá nhân điển hình và biểu dương các sáng kiến có thể áp dụng rộng rãi mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội. Thực hiện theo quy định tại Mục II Phụ lục này.

3.2. Thông tin, tuyên truyền về các tổ chức, cá nhân điển hình trong phong trào thi đua sáng tạo

Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.3. Ưu tiên xem xét, cấp kinh phí cho các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tạo ra và áp dụng sáng kiến thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến

Thực hiện theo Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản quy định khác có liên quan.

3.4. Tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động sáng kiến ở các ngành, các cấp, thực hiện theo quy định tại Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-

HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

II. MỨC CHI HỘI THI, CUỘC THI SÁNG TẠO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT

1. Mức chi các Giải thưởng

1.1. Giải thưởng Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Sơn La

- a) Giải nhất: 25 triệu đồng/giải
- b) Giải nhì: 20 triệu đồng/giải.
- c) Giải ba: 15 triệu đồng/giải.
- d) Giải khuyến khích: 05 triệu đồng/giải

1.2. Giải thưởng Cuộc thi Thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Sơn La

- a) Giải đặc biệt: 10 triệu đồng/giải.
- b) Giải nhất: 7,5 triệu đồng/giải.
- c) Giải nhì: 05 triệu đồng/giải.
- d) Giải ba: 04 triệu đồng/giải.
- đ) Giải khuyến khích: 2,5 triệu đồng/giải.

2. Số lượng các giải thưởng quy định tại Khoản 1, Mục II, Phụ lục này thực hiện theo quy định tại Thể lệ (*hoặc Điều lệ*) tổ chức các cuộc thi, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tuyên truyền, vận động, tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật

Thực hiện theo các hình thức khen thưởng quy định tại Luật Thi đua khen thưởng và Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

4. Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng

4.1. Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm công trình, giải pháp, đề tài dự thi: 1.200.000 đồng/công trình, giải pháp, đề tài.

4.2. Hợp Hội đồng giám khảo

- Chủ tịch Hội đồng: 400.000 đồng/người/buổi;
- Ủy viên, thư ký: 200.000 đồng/người/buổi.

5. Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức hội thi, cuộc thi theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Ban Tổ chức: 300.000 đồng/người/tháng. Ban Thư ký: 200.000 đồng/người/tháng.

6. Chi hỗ trợ cho các tác giả đoạt giải đi nhận giải thưởng trong tỉnh (*gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, ở trong thời gian nhận giải thưởng*)

Thực hiện theo quy định tại Mục 1 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

7. Các khoản chi khác phục vụ công tác tổ chức các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ

7.1. Tổ chức hội nghị, hội thảo, công tác phí của Ban Tổ chức, Ban Chỉ đạo, Ban thư ký theo Chương trình, Kế hoạch được phê duyệt thực hiện theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Thuê phương tiện đi lại của Ban Tổ chức, Ban Chỉ đạo, Ban thư ký theo Chương trình, Kế hoạch được phê duyệt thanh toán theo hợp đồng thực tế và trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

7.2. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia Hội thi, Cuộc thi; tuyên truyền về các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải; tổ chức Lễ phát động, Lễ tổng kết và trao giải cho các Hội thi, Cuộc thi (*bao gồm thuê địa điểm, trang trí khánh tiết, văn nghệ*); thuê địa điểm trưng bày, triển lãm các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải trong thời gian trao giải ở tỉnh; chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (*tiền điện, tiền nước*), in ấn tài liệu, làm cúp, kỷ yếu của các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật. Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được Trưởng Ban Tổ chức các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh Sơn La phê duyệt./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 143/2020/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung và mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1269/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện theo quy định tại Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (sau đây gọi tắt là Đề án 844)

1.2. Các nội dung, mức chi có liên quan đến hoạt động hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện Đề án 844 và các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ quy định tại Mục II Điều 1 Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án 844.

3. Nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2020.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thương vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Văn phòng: Quốc Hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch Đầu tư; KH&CN; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHDND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ- Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục
**NỘI DUNG, MỨC CHI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “HỖ TRỢ HỆ SINH THÁI
KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025”
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 143/2020/NQ-HĐND
ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh)*

1. Nội dung, mức chi để tổ chức sự kiện ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

1.1. Chi thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi thông tin tuyên truyền về sự kiện và chi phí hoạt động chung của Ban Tổ chức sự kiện (*trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan*)

Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

1.2. Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng (*điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ*), chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện: Mức hỗ trợ 08 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

1.3. Chi tiếp các đoàn và khách mời quốc tế; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức Hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Sơn La (*sau đây gọi là Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của HĐND tỉnh*); Mục 2 của Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh*).

1.4. Tổ chức cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thuộc các ngành, lĩnh vực cấp tỉnh, cấp cơ sở

Nội dung và mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 quy định nội dung mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến; mức chi các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Nội dung, mức chi để phát triển hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực và dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

2.1. Hỗ trợ kinh phí mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp, chuyển giao, phổ biến giáo trình khởi nghiệp đã được nghiên cứu, thử nghiệm thành công trong nước, quốc tế cho một số cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh.

Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với các quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ. Trong đó:

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện, tối đa không quá 100 triệu đồng;

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% tổng dự toán kinh phí thực hiện, tối đa không quá 50 triệu đồng;

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, doanh nghiệp: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 35% tổng dự toán kinh phí thực hiện, tối đa không quá 35 triệu đồng.

2.2. Hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia trong nước, quốc tế để triển khai các khóa đào tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đào tạo huấn luyện viên khởi nghiệp, nhà đầu tư khởi nghiệp tại một số cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh.

Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức các chương trình đào tạo căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về số lượng và mức kinh phí thuê chuyên gia theo hợp đồng khoán việc.

Đối với chuyên gia trong nước: Mức thuê chuyên gia 12 triệu đồng/chuyên gia/khóa đào tạo. Trong trường hợp cần thiết phải tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu, dài ngày (*từ 30 ngày trở lên*), mức chi thuê chuyên gia: 30 triệu đồng/chuyên gia/khóa đào tạo.

Đối với chuyên gia nước ngoài: Mức chi trả cho chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình đào tạo quyết định sau khi đã thỏa thuận với chuyên gia theo hợp đồng và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia nước ngoài: 35% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ, tối đa không quá 25 triệu đồng/chương trình/năm.

3. Nội dung, mức chi để phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

3.1. Hỗ trợ một phần kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật của một số cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung cho các nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo

Đơn vị phải lập và quản lý dự án nâng cấp cơ sở theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Trong đó, tổng dự toán kinh phí hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật bằng 20% tổng mức kinh phí thực hiện của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án/năm.

3.2. Hỗ trợ kinh phí đối với nhiệm vụ tư vấn thành lập cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thành lập cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ: 60 triệu đồng/nhiệm vụ/doanh nghiệp. Nội dung các hoạt động tư vấn được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Nội dung, mức chi đối với hoạt động truyền thông về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, sản phẩm, nội dung truyền thông để phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công việc trong phạm vi dự toán được giao theo thẩm quyền, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng giao nhiệm vụ.

4.1. Hỗ trợ 35% kinh phí, tối đa không quá 60 triệu đồng/đơn vị xây dựng chương trình truyền thông về hoạt động khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ đầu tư cho khởi nghiệp và phổ biến tuyên truyền các điển hình khởi nghiệp thành công của Việt Nam theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Dự toán kinh phí để thực hiện hoạt động truyền thông và phổ biến tuyên truyền thực hiện theo Điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019. Tổ chức các Hội nghị tuyên truyền, phổ biến về các điển hình khởi nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp thành công của Việt Nam. Thực hiện theo Mục 2 của Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

5. Nội dung, mức chi đối với hoạt động kết nối mạng lưới khởi nghiệp

5.1. Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo để kết nối các mạng lưới khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, đầu tư mạo hiểm ở trong nước, với khu vực và thế giới: Thực hiện theo Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND (*áp dụng đối với hội nghị, hội thảo có tính chất quốc tế*), Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08

tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh theo Chương trình, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao nhiệm vụ. Trong đó:

5.1.1. Hỗ trợ 100% kinh phí, tối đa không quá 40 triệu đồng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

5.1.2. Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa không quá 20 triệu đồng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

5.1.3. Hỗ trợ 35% kinh phí, tối đa không quá 15 triệu đồng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và doanh nghiệp.

5.2. Hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia kết nối các mạng lưới khởi nghiệp, sự kiện khởi nghiệp, kết nối với các chuyên gia khởi nghiệp trong khu vực và trên thế giới

Đối với chuyên gia trong nước: Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức các chương trình kết nối căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về số lượng và mức kinh phí thuê chuyên gia theo hợp đồng khoán việc: Mức chi thuê chuyên gia 08 triệu đồng/chuyên gia/chương trình.

Đối với chuyên gia nước ngoài: Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức các chương trình kết nối căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về số lượng và mức kinh phí thuê chuyên gia theo hợp đồng khoán việc.

Mức chi trả cho chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình kết nối quyết định sau khi đã thỏa thuận với chuyên gia theo hợp đồng và trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

6. Nội dung, mức chi đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

6.1. Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trả tiền công lao động trực tiếp

Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán, quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (*sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015*).

Thời gian hỗ trợ: 09 tháng/doanh nghiệp.

Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ: 02 doanh nghiệp/năm.

6.2. Hỗ trợ kinh phí sử dụng dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (gồm: Đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp; marketing, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác, thông tin công nghệ, sáng chế; thanh toán, tài chính; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, đầu tư, thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ): 60 triệu đồng/doanh nghiệp.

6.3. Hỗ trợ 35% kinh phí, tối đa không quá 100 triệu đồng/nhiệm vụ cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến; kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015.

7. Nội dung và mức chi phục vụ công tác quản lý, hoạt động chung của Đề án 844

7.1. Chi thông tin, tuyên truyền về hoạt động của Đề án 844 và kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc Đề án 844. Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

7.2. Chi tư vấn xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các nhiệm vụ của Đề án 844; kiểm tra, đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ của Đề án; tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của các cơ quan hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tổ chức hội thảo khoa học. Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015.

7.3. Chi điều tra, khảo sát, thống kê, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Nội dung và định mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La.

7.4. Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết hoạt động hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Thực hiện theo quy định tại Nghị Quyết số 60/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

7.5. Chi đoàn ra, đoàn vào thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

7.6. Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động chung của Đề án 844

Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 144/2020/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1269/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025

Các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để các cấp ngân sách lập kế hoạch đầu tư

công trung hạn và hàng năm giai đoạn 2021 - 2025; đồng thời là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

2.2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

3. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025. Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025

Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương thực hiện theo nguyên tắc chung quy định tại Điều 4, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Điều 4 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

4.1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

4.2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương.

4.3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 của tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, địa phương, kế hoạch tài chính 05 năm, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế - xã hội.

4.4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 5 năm và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

4.5. Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, HĐND cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

4.6. Tập trung ưu tiên phân bổ vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm của tỉnh, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước.

4.7. Phân bổ vốn hợp lý cho các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế và mức sống giữa các vùng trong tỉnh.

4.8. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4.9. Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn còn thiếu của các dự án thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025.

4.10. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện như sau:

- Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 4, Điều 101 Luật Đầu tư công *(nếu có)*;

- Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước *(nếu còn)*;

- Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài *(bao gồm cả vốn đối ứng)*; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

- Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;

- Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

- Phân bổ vốn cho các dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5, Điều 51 của Luật Đầu tư công;

4.11. Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định tại Điều 59, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển *(nếu có)* báo cáo

cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương theo quy định.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương

5.1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bố trí cho nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thuộc đối tượng đầu tư công quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư công.

5.2. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương

Trên cơ sở mức vốn bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao, thực hiện phân cấp cho ngân sách cấp huyện 20% tổng mức vốn, mức vốn còn lại phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Khoản 3 và các nguyên tắc quy định Khoản 4, Điều 1, Nghị quyết này.

Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho ngân sách cấp huyện: Các huyện, thành phố thực hiện phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Khoản 3 và các nguyên tắc quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết này.

5.3. Nguồn thu xổ số kiến thiết

Sử dụng toàn bộ nguồn thu chi cho đầu tư phát triển, bố trí tối thiểu 10% hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, phần vốn còn lại ưu tiên bố trí cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.

5.4. Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh chi đầu tư phát triển

Phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Khoản 3 và các nguyên tắc quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này, trong đó ưu tiên đầu tư trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã; trạm Y tế xã.

5.5. Nguồn thu tiền sử dụng đất

Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh và các quy định về sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất.

5.6. Nguồn bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh quyết định.

5.7. Đối với nguồn ngân sách địa phương khác (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư công thì thực hiện phân bổ theo các quy định về sử dụng của từng nguồn vốn.

6. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố

6.1. Phân bổ nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố trên cơ sở tính điểm theo các tiêu chí sau:

- Tiêu chí về dân số

- Tiêu chí về trình độ phát triển
- Tiêu chí về diện tích tự nhiên
- Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn; tiêu chí xã biên giới.
- Tiêu chí bổ sung: Trung tâm kinh tế - chính trị của tỉnh; huyện dự kiến lên thị xã giai đoạn 2021 - 2025; huyện trọng điểm phát triển du lịch; huyện dự kiến đạt huyện nông thôn mới; ưu tiên các huyện nghèo; tiêu chí số km đường biên giới.

6.2. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a) Tiêu chí dân số

(1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân	Điểm
Đến 60.000 người	10
Từ 60.000 người trở lên, cứ 10.000 người tăng thêm được cộng thêm	1

(2) Điểm tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số dân	Điểm
Cứ 10.000 người dân tộc thiểu số	3

Dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số của các huyện, thành phố để tính toán được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Đến 10% hộ nghèo	5
Từ 10% hộ nghèo trở lên, cứ 01% hộ nghèo được thêm	0,3

Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào số liệu của cơ quan có thẩm quyền công bố năm 2019.

(2) Điểm của tiêu chí thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ đất)

Thu ngân sách trên địa bàn	Điểm
Đến 85 tỷ đồng	7
Từ 85 tỷ đồng trở lên, cứ tăng thêm 10 tỷ đồng được thêm	0,3

Số liệu thu ngân sách trên địa bàn của các huyện, thành phố lấy theo dự toán thu ngân sách năm 2020 do HĐND tỉnh giao.

c) Tiêu chí về diện tích

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến 500 km ² được	7
Từ 500 km ² trở lên, cứ 100 km ² tăng thêm	0,5

Diện tích đất tự nhiên xác định theo số liệu của Cục Thống kê năm 2019.

d) Tiêu chí số xã, phường, thị trấn

Đơn vị hành chính	Điểm
01 xã, phường, thị trấn	1

Số đơn vị hành chính cấp xã căn cứ theo số liệu của Cục Thống kê tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

e) Tiêu chí số xã biên giới

Đơn vị hành chính	Điểm
01 xã, phường, thị trấn	1

Số xã biên giới căn cứ theo số liệu của cơ quan có thẩm quyền công bố

g) Tiêu chí bổ sung

- Ưu tiên trung tâm kinh tế - chính trị của tỉnh: Thành phố Sơn La được cộng thêm 20 điểm

- Huyện dự kiến lên thị xã giai đoạn 2021 - 2025: Huyện Mộc Châu được cộng thêm 05 điểm.

- Huyện trọng điểm phát triển du lịch: Huyện Mộc Châu, Vân Hồ, Quỳnh Nhai được cộng thêm 05 điểm/1 huyện.

- Huyện dự kiến đạt huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025: Huyện Quỳnh Nhai được cộng thêm 05 điểm/1 huyện.

- Ưu tiên các huyện nghèo: mỗi huyện được cộng thêm 05 điểm/1 huyện (*danh sách các huyện nghèo theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ*).

- Tiêu chí chiều dài đường biên giới:

Chiều dài biên giới quản lý	Điểm
Huyện có số km đường biên giới từ 0 đến dưới 40 km	1
Huyện có số km đường biên giới từ 40 km đến dưới 80 km	1,5
Huyện có số km đường biên giới từ 80 km trở lên	2

6.3. Phương pháp tính định mức vốn phân bổ

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thành phố và tổng số điểm của 12 huyện, thành phố làm căn cứ để phân bổ nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương, theo công thức sau:

Gọi A là tổng số vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho các huyện, thành phố (*không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*).

Gọi B là tổng điểm của 12 huyện, thành phố.

Gọi C_i là tổng điểm của huyện thứ i.

Gọi D_i là số vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân bổ cho huyện thứ i.

$$\text{Khi đó: } Di = \frac{A}{B} \times Ci$$

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá cho thuê sử dụng cơ sở hạ tầng
dùng chung hàng năm trong khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 552/TTr-STC ngày 05 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá cho thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung hàng năm trong khu công nghiệp Mai Sơn - Giai đoạn 1, cụ thể như sau:

1. Giá cho thuê hàng năm là: 6.300 đồng/m²/năm (chưa bao gồm thuế VAT).
2. Số tiền thuê phải nộp hàng năm = Giá cho thuê x Diện tích đất thuê.
3. Diện tích đất thuê là diện tích đất công nghiệp được cho thuê theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị tính là m².

4. Thời điểm tính tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp Mai Sơn (*Giai đoạn 1*) kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

5. Số tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung được nộp toàn bộ vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Sơn La.

Điều 2. Phương thức thu tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung hàng năm trong khu công nghiệp Mai Sơn (*Giai đoạn 1*)

1. Đối với các doanh nghiệp đã thuê đất

a) Năm 2020: Doanh nghiệp nộp tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng trước ngày 30 tháng 12 năm 2020. Số tiền thuê phải nộp bằng số tiền thuê một năm nhân với tỷ lệ điều chỉnh.

b) Từ năm 2021 trở đi: Doanh nghiệp phải nộp tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đối với các doanh nghiệp thuê đất sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành

a) Năm đầu: Doanh nghiệp nộp tiền thuê cơ sở hạ tầng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quyết định cho thuê đất của cấp có thẩm quyền có hiệu lực thi hành. Số tiền thuê phải nộp bằng số tiền thuê một năm nhân với tỷ lệ điều chỉnh.

b) Từ năm thứ hai trở đi: Doanh nghiệp nộp tiền thuê trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. Tỷ lệ điều chỉnh = Số ngày sử dụng cơ sở hạ tầng dùng chung còn lại trong năm / 365 ngày.

4. Quá thời hạn nêu trên doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh thông báo số tiền thuê cơ sở hạ tầng phải nộp hàng năm và đôn đốc các doanh nghiệp nộp tiền thuê đúng quy định; Trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh giá cho thuê trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn - Giai đoạn 1.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Cục Thuế tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định tài sản công có giá trị lớn
trong trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê
tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 591/TTr-STC ngày 26 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tài sản công được xác định là tài sản có giá trị lớn trong trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La theo quy định tại Khoản 2, Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ, bao gồm:

- Xe ô tô;
- Tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (*trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách
Nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định về chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BNV ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu giấy;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2010 hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chính lý tài liệu giấy;

Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BNV ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy;

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BNV ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BNV ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công;

Căn cứ Thông tư số 08/2015/TT-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thời gian tập sự, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 824/TTr-SNV ngày 04 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa thuộc bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Sơn La bao gồm dịch vụ: Chính lý tài liệu lưu trữ; bảo quản tài liệu lưu trữ; tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; tiêu hủy tài liệu hết giá trị; ứng dụng công nghệ thông tin cho hoạt động (số hóa tài liệu lưu trữ); lập hồ sơ đối với tài liệu lưu trữ; thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao tuổi thọ cho tài liệu lưu trữ.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ sự nghiệp công nguồn ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ sự nghiệp công nguồn ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ căn cứ giá quy định tại Quyết định này để xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch; các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục Văn thư – Lưu trữ nhà nước;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (30).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC LƯU TRỮ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND
ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tiền lương	Giá vật tư, VPP	Đơn giá dịch vụ
1	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ				
1.1	Đối với tài liệu rời lẻ				
1.1.1	Tài liệu hành chính của các cơ quan tổ chức	Mét giá tài liệu	7.850.000	1.175.000	9.025.000
1.1.2	Tài liệu chuyên môn				
-	Tài liệu công trình xây dựng cơ bản				
+	Dự án quan trọng quốc gia (0.9)	Mét giá tài liệu	7.065.000	1.175.000	8.240.000
+	Dự án nhóm A (0.8)	Mét giá tài liệu	6.280.000	1.175.000	7.455.000
+	Dự án nhóm B, C (0.7)	Mét giá tài liệu	5.495.000	1.175.000	6.670.000
-	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học...(0.6)	Mét giá tài liệu	4.710.000	1.175.000	5.885.000
1.2	Đối với tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ	Mét giá tài liệu			
1.2.1	Tài liệu hành chính của các cơ quan tổ chức	Mét giá tài liệu	7.003.000	1.175.000	8.178.000
1.2.2	Tài liệu chuyên môn	Mét giá tài liệu			
-	Tài liệu công trình xây dựng cơ bản	Mét giá tài liệu			
+	Dự án quan trọng quốc gia (0.9)	Mét giá tài liệu	6.302.000	1.175.000	7.477.000
+	Dự án nhóm A (0.8)	Mét giá tài liệu	5.602.000	1.175.000	6.777.000
+	Dự án nhóm B, C (0.7)	Mét giá tài liệu	4.902.000	1.175.000	6.077.000
-	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học... (0.6)	Mét giá tài liệu	4.201.000	1.175.000	5.376.000
2	Bảo quản tài liệu lưu trữ				
2.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ tại kho chuyên dụng (k=1.0)				
2.1.2	Vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy	Mét giá tài liệu	396.300	21.600	417.900
2.2	Bảo quản tài liệu lưu trữ tại kho thông thường (k=1.2)				
2.2.1	Vệ sinh kho tài liệu	Đồng/m ²	29.520	19.600	49.120
2.2.1	Vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy	Mét giá tài liệu	396.300	21.600	417.900
2.3	Bảo quản tài liệu lưu trữ tại kho tạm (k=1.5)				

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tiền lương	Giá vật tư, VPP	Đơn giá dịch vụ
2.3.1	Vệ sinh kho tài liệu	M ²	36.900	19.600	56.500
2.3.2	Vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy	Mét giá tài liệu	396.300	21.600	417.900
3	Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh				
3.1	Phục vụ đọc giả tại phòng đọc	Hồ sơ	17.270	166	17.436
3.2	Cấp bản sao tài liệu lưu trữ	Trang	3.490	873	4.363
3.3	Cấp bản chứng thực tài liệu lưu trữ	Trang	4.920	873	5.793
4	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị				
4.1	Hủy tài liệu hết giá trị trong kho	Mét giá tài liệu	238.000	17.800	255.800
4.2	Hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau chỉnh lý	Mét giá tài liệu	348.000	17.800	365.800
5	Ứng dụng công nghệ thông tin cho hoạt động (số hóa tài liệu lưu trữ)				
5.1	Tạo lập cơ sở dữ liệu đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hóa	Trang	3.370	200	3.570
5.2	Chuẩn hóa chuyển đổi và số hóa tài liệu lưu trữ đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hóa	Trang	3.055	200	3.255
5.3	Chuẩn hóa chuyển đổi và số hóa tài liệu lưu trữ đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hóa	Trang	3.443	200	3.643
6	Lập hồ sơ đối với tài liệu lưu trữ				
6.1	Lập hồ sơ đối với tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ)	Mét giá tài liệu	2.083.000	1.450.000	3.533.000
6.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đối với tài liệu đã được lập hồ sơ nhưng chưa đạt yêu cầu (tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ)	Mét giá tài liệu	1.313.000	1.450.000	2.763.000
7	Thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao tuổi thọ cho tài liệu lưu trữ				
7.1	Bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công				
7.1.1	Đối với tài liệu bình thường				
-	Tài liệu in trên 1 mặt giấy				
-	Khổ A0 (10)	Trang	66.400	18.000	84.400
-	Khổ A1 (5)	Trang	33.200	9.000	42.200
-	Khổ A2 (2.5)	Trang	16.600	4.500	21.100
-	Khổ A3 (1.5)	Trang	9.960	2.200	12.160
-	Khổ A4 (1.0)	Trang	6.640	1.200	7.840

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tiền lương	Giá vật tư, VPP	Đơn giá dịch vụ
-	Khở A5 (0.8)	Trang	5.312	700	6.012
-	Tài liệu in trên 2 mặt giấy				
-	Khở A0 (10)	Trang	98.500	31.000	129.500
-	Khở A1 (5)	Trang	49.250	15.500	64.750
-	Khở A2 (2.5)	Trang	24.625	8.000	32.625
-	Khở A3 (1.5)	Trang	14.775	4.000	18.775
-	Khở A4 (1.0)	Trang	9.850	2.150	12.000
-	Khở A5 (0.8)	Trang	7.880	1.120	9.000
7.1.2	Đối với tài liệu có tình trạng vật lý kém (<i>bị dính kết</i>)				
-	Tài liệu in trên 1 mặt giấy				
-	Khở A0 (10)	Trang	71.600	18.000	89.600
-	Khở A1 (5)	Trang	35.800	9.000	44.800
-	Khở A2 (2.5)	Trang	17.900	4.500	22.400
-	Khở A3 (1.5)	Trang	10.740	2.200	12.940
-	Khở A4 (1.0)	Trang	7.160	1.200	8.360
-	Khở A5 (0.8)	Trang	5.730	700	6.430
-	Tài liệu in trên 2 mặt giấy				
-	Khở A0 (10)	Trang	103.700	31.000	134.700
-	Khở A1 (5)	Trang	51.850	15.500	67.350
-	Khở A2 (2.5)	Trang	25.925	8.000	33.925
-	Khở A3 (1.5)	Trang	15.555	4.000	19.555
-	Khở A4 (1.0)	Trang	10.370	2.150	12.520
-	Khở A5 (0.8)	Trang	8.296	1.120	9.416
7.2	Vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy	Mét giá tài liệu	313.308	21.600	334.908
7.3	Sử dụng các biện pháp kỹ thuật chống mối, mọt và côn trùng gây hại		Theo quy định hiện hành của Nhà nước		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 220/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án Nhà nước
thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án
đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1296/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu
hồi đất để thực hiện đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 3).

1. Danh mục 10 dự án để thực hiện đầu tư năm 2020.

1.1. Dự án xây dựng trụ sở tổ chức chính trị - xã hội, Bia tưởng niệm, công
trình sự nghiệp công cấp địa phương (Điểm a Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): 06
dự án, diện tích đất thu hồi 18.668 m².

1.2. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật (công trình giao thông) của địa
phương (Điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): 03 dự án, diện tích đất thu hồi
29.616 m².

1.3. Dự án xây dựng khu đô thị mới (Điểm d, Khoản 3 Điều 62 Luật Đất
đai): 01 dự án, diện tích đất thu hồi 22.452 m².

(Biểu số 01, Biểu số 02)

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất đối với 09 dự án đã thông qua tại các Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh (*Biểu số 03*).

3. Điều chỉnh thời gian, tiếp tục thực hiện 02 dự án đã thông qua tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 và Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh (*Biểu số 04*).

Điều 2. Cho phép bổ sung, điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực các dự án đầu tư năm 2020 (*Đợt 3*).

1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 58.541 m², trong đó: Đất trồng lúa 31.707 m² (*đất ruộng lúa 02 vụ 31.107 m², đất ruộng lúa 01 vụ 600 m²*); Đất rừng phòng hộ 22.234 m² (*đất chưa có rừng*); Đất rừng đặc dụng 4.600 m² (*đất chưa có rừng*) để thực hiện 12 dự án tại huyện Mai Sơn, huyện Vân Hồ và thành phố Sơn La (*Biểu số 05*).

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đối với 06 dự án đã thông qua tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020; Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh (*Biểu số 06*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

**TỔNG HỢP DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2020**
(Kèm theo Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: M²

STT	Đơn vị hành chính	Số công trình	Tổng diện tích thu hồi	Phân theo các Điểm thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai					
				Điểm a		Điểm b		Điểm d	
				Số dự án	Diện tích (m ²)	Số dự án	Diện tích (m ²)	Số dự án	Diện tích (m ²)
	Toàn tỉnh	10	70.736	6	18.668	3	29.616	1	22.452
1	Thành phố Sơn La	4	58.452	1	6.400	2	29.600	1	22.452
2	Huyện Mai Sơn	5	12.268	5	12.268	-	-	-	-
3	Huyện Mộc Châu	1	16	-	-	1	16	-	-

Biểu số 02
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: M²

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Sử dụng vào các loại đất (m ²)				Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản huyện đề nghị
			Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, Quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
	Tổng diện tích		70.736	9.700	12.268	48.768						
	Huyện Mộc Châu											
1	Dự án nhà chờ xe Triều khu 4, TT Mộc Châu	Xã Phiêng Luông	15,50			15,50	Điểm b	2383/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	Thu tiền SD đất + nguồn vốn khác	196	Năm 2020	2516 TTr-UBND ngày 17/9/2020
	Huyện Mai Sơn											
2	Nhà văn hóa + Sân thể thao bản Búc	Xã Chiềng Sung	7.000		7.000		Điểm a	2921/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1804/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 của UBND huyện	NS tỉnh + dân đóng góp	597	Năm 2020	395 TTr-UBND ngày 28/9/2020
3	Nhà văn hóa bản Tân Lấp	Xã Chiềng Sung	622		622		Điểm a		NS tỉnh + dân đóng góp	543	Năm 2020	395 TTr-UBND ngày 28/9/2020
4	Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Hát Lót	Xã Chiềng Sung	1.227		1.227		Điểm a		Nhà đầu tư	1.700	Năm 2020	395 TTr-UBND ngày 28/9/2020
5	Bưu điện xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	858		858		Điểm a		Nhà đầu tư	318	Năm 2020	395 TTr-UBND ngày 28/9/2020

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Sử dụng vào các loại đất (m ²)				Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản huyện đề nghị
			Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, Quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
6	Công trình Nhà bia tưởng niệm xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	2.561		2.561		Điểm a		NS tỉnh	200	Năm 2020	395/TTr-UBND ngày 28/9/2020
	Thành phố Sơn La											
7	Khu dân cư bán Mé Ban, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	22.452	2.400		20.052	Điểm d	149/NQ-HUBND ngày 10/9/2020 của UBND TP; 2385/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND TP	Ngân sách thành phố	22.000	Năm 2020	478/TTr-UBND ngày 08/10/2020
8	Xây dựng 02 cầu treo qua lòng hồ đi khu sản xuất điểm TĐC Ten Đôn và điểm TĐC Ten Co Cườm II thuộc dự án Hồ chứa nước bản Mông	Xã Hua La	8.100			8.100	Điểm b	1555/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh; 1599/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh	Vốn Trại phiếu Chính phủ	2.484	Năm 2020	478/TTr-UBND ngày 08/10/2020
9	Đường giao thông từ điểm TĐC Ten Co Cườm II đến bản Púa Nhọt thuộc dự án Hồ chứa nước bản Mông	Xã Hua La	21.500	4.600		16.900	Điểm b		Vốn Trại phiếu Chính phủ	3.607	Năm 2020	478/TTr-UBND ngày 08/10/2020
10	Điểm trường mầm non Trung Ban thuộc dự án Hồ chứa nước bản Mông	Xã Hua La, thành phố Sơn La	6.400	2.700		3.700	Điểm a		Vốn Trại phiếu Chính phủ	1.000	Năm 2020	478/TTr-UBND ngày 08/10/2020

Biểu số 03
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐẪ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: M²

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án sau điều chỉnh	Diện tích thu hồi đã được HĐND tỉnh thông qua				Diện tích điều chỉnh bổ sung	Điều chỉnh bổ sung diện tích thu hồi						Nguồn vốn thực hiện			Năm KH thực hiện		
				Văn bản cho phép	Diện tích đã thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh	Trong đó				Trong đó						Số kỳ hiệu vốn ban ghi vốn, QĐ chủ trương	Số tiền (Triệu đồng)			
						Đất trồng lúa 02 vụ	Đất chưa có rừng		Đất rừng phòng hộ đặc dụng	Đất rừng trồng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	
												Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất ruộng trồng lúa có nương							
	TỔNG DIỆN TÍCH		495.854		369.489	39.257	72.000	500	257.732	126.365	40.465	600	1.500	40.098	4.100	39.602				
	Huyện Mường La																			
1	Thủy điện Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn, xã Nậm Pấm	154.895	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	100.040	3.500	71.500		25.040	54.855				24.000		30.855	DNL	Vốn góp 70%, vốn vay 30%	520.083	Năm 2020
2	Dự án xuất tuyến 110KV sau trạm biến áp 220KV Mường La	TT Ít Ong, xã Mường Chum, xã Tạ Bú	22.700	198 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	7.500	1.354			6.146	15.200	446		1.500			13.254	DNL	Tin dụng thương mại và khấu hao cơ bản	79.763	Năm 2020
3	Kè phòng chống lũ, lũ quét và sạt lở đất suối Nậm Pấm	TT Ít Ong	62.640	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	8.000	4.000			4.000	54.640	39.395					15.245	ĐGT	Nguồn dự phòng NSTU năm 2019	39.984	Năm 2020
4	Tuyến đường dây 110KV đầu nối cụm thủy điện Chẽ tạo vào điện lưới Quốc gia	TT Ít Ong, xã Hua Trai, xã Pi Toong	14.264	158 NQ-HĐND ngày 05/12/2019	16.795	400	500	500	15.395	-2.531	24			551	-500	-2.606	DNL	BCT-ĐL ngày 18/2/2019 của Bộ Công thương	71.433	Năm 2020
	Huyện Thuận Châu																			
5	Kè phòng chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Mươi	Xã Chiềng Ly	44.966	198 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	44.966	29.982			14.984					5.581	-5.581		Điểm b	Dự phòng NS TW năm 2019	25.000	Năm 2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án sau điều chỉnh	Diện tích thu hồi đã được HĐND tỉnh thông qua					Diện tích điều chỉnh bổ sung	Điều chỉnh bổ sung diện tích thu hồi				Loại đất sau khi CMD	Nguồn vốn thực hiện			Năm KH thực hiện
				Văn bản cho phép	Diện tích đã thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh	Trong đó				Trong đó			Số lý hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương		Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	
6	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC tập trung Pù Nhay	Xã Liên Hòa	98.000	131 NQ-HĐND ngày 17/7/2019	95.000				95.000	600	4.166		-1.766	ONT	798 QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh	Nguồn thu từ đất, nguồn dự phòng, các nguồn khác	34.000	Năm 2020
	Thành phố Sơn La																	
7	Dự án Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	97.000	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	97.000				97.000		5.800	4.600	-10.400	KĐT		Nhà đầu tư	274.418	Năm 2020
8	Xây dựng đường dây 35 kV cấp điện cho khu công nghiệp Mai Sơn tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Sinh, xã Chiềng Ngần	1.031	212 NQ-HĐND ngày 31/07/2020	130				130	451				DNL		Vốn khấu hao cơ bản của điện lực	15.313	Năm 2020
	Huyện Mai Sơn																	
9	Xây dựng đường dây 35 kV cấp điện cho khu công nghiệp Mai Sơn tỉnh Sơn La	Xã Mường Bằng	358	212 NQ-HĐND ngày 31/07/2020	58	21			37	150			150	DNL	1364 QĐ-EVINPC ngày 15/5/2019	Vốn khấu hao cơ bản của điện lực	15.313	Năm 2020

Biểu số 04
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)				Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị
				Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ							
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020	Các xã Cò Nòi, Mường Bàng, Chiềng Nòi, Phiêng Cầm	138 NQ-HĐND ngày 10/12/2015	4.000			4.000	Điểm b	2634 QĐ-UBND ngày 15/10/2015; 858 QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh	Ngân sách trung ương ODA, vay ưu đãi, vốn đối ứng của tỉnh	842.284	Năm 2020	395 TTr-UBND ngày 28/9/2020
	Huyện Phù Yên												
2	Điểm TĐC Suối Dính 1, Suối Dính 2	Xã Mường Bang	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.044.900	1.300	22.200	2.021.400	Điểm c	3283 QĐ-UBND ngày 28/12/2013; 949 QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND tỉnh	Đề án 1460	43.689	Năm 2020	292 TTr-UBND ngày 24/9/2020

Biểu số 05
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện				Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
				DT chuyển MĐSD (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)			
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng							
	TỔNG DIỆN TÍCH		280.460	58.541	31.107	600	22.234	4.600	221.919						
	Huyện Vân Hồ														
1	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC tập trung Pu Nhay	Xã Liên Hòa	98.000	4.766		600	4.166		93.234	798 QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh	Nguồn thu từ đất, nguồn dự phòng, các nguồn khác	34.000	Năm 2020	2836 TT-UBND ngày 25/9/2020	
	Huyện Mai Sơn														
2	Nhà văn hóa + Sân thể thao bản Búc	Xã Chiềng Sung	7.000	7.000			7.000			2921 QĐ-UBND ngày 31/10/2012;	NS tỉnh + dân đóng góp	597	Năm 2020	395 TT-UBND ngày 28/9/2020	
3	Nhà văn hóa bản Tân Lập	Xã Chiềng Sung	622	622			622			1804 QĐ-UBND ngày 27/8/2018 của UBND huyện	NS tỉnh + dân đóng góp	543	Năm 2020	395 TT-UBND ngày 28/9/2020	
4	Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Hát Lót	Xã Chiềng Sung	1.227	1.227			1.227				Nhà đầu tư	1.700	Năm 2020	395 TT-UBND ngày 28/9/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện				Văn bản đề nghị của huyện
				DT chuyển MĐSD (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất rừng có rừng	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	Năm kế hoạch thực hiện	
5	Bru điện xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	858	858			858				Nhà đầu tư	318	Năm 2020	395 TTr-UBND ngày 28/9/2020
6	Công trình Nhà bia tưởng niệm xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	2.561	2.561			2.561				Ngân sách tỉnh	200	Năm 2020	395 TTr-UBND ngày 28/9/2020
	Thành phố Sơn La													
7	Khu sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản sạch	Bản Phường, xã Chiềng Ngần	21.939	20.956	20.956				983	02/QĐ-Cty ngày 08/9/2020 của Công ty	Nhà đầu tư	30.000	Năm 2020	478 TTr-UBND ngày 08/10/2020
8	Khu dân cư bán Mé Bùn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	22.452	2.400	2.400				20.052	149 NQ-HĐND ngày 10/9/2020 của HĐND TP; 2385 QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND TP	Ngân sách thành phố	22.000	Năm 2020	478 TTr-UBND ngày 08/10/2020
9	Đường giao thông từ điểm TĐC Ten Co Cườm II đến bản Púa Nhọt thuộc dự án Hồ chứa nước bản Mòng	Xã Hua La	21.500	4.600	4.600				16.900	1555 QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh;	Vốn Trái phiếu Chính phủ	3.607	Năm 2020	478 TTr-UBND ngày 08/10/2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện				Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
				Đất trồng lúa		Đất rừng	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)				
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng	(không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)							
10	Điểm trường mầm non Trung Ban thuộc dự án Hồ chứa nước bản Mông	Xã Hua La	6.400	2.700	2.700			3.700	1599 QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh	Vốn Trái phiếu Chính phủ	1.000	Năm 2020	478 TTT-UBND ngày 08/10/2020		
11	Xây dựng đường dây 35kV cấp điện cho khu công nghiệp Mai Sơn tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Sinh, xã Chiềng Ngần	901	451				450	1364 QĐ-EVNNPC ngày 15/5/2019	Vốn khấu hao cơ bản của điện lực	15.313	Năm 2020	478 TTT-UBND ngày 08/10/2020		
12	Dự án Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	97.000	10.400		5.800	4.600	86.600	553 QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	274.418	Năm 2020	478 TTT-UBND ngày 08/10/2020		

Biểu số 06

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép CMD			Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất				Loại đất sau khi CMD	Nguồn vốn thực hiện			Văn bản UBND huyện đề nghị				
				Văn bản cho phép	Diện tích cho phép tại các Nghị quyết HĐND tỉnh	Trong đó			Diện tích điều chỉnh, bổ sung	Trong đó			Số ký hiệu văn bản ghi vốn, Quyết định chủ trương	Nguồn vốn		Số tiền (Triệu đồng)	Năm KH thực hiện		
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất ruộng lúa 2 vụ			Đất chưa có rừng	Đất rừng đặc dụng	Đất chưa có rừng		Đất trồng lúa nương	Đất chưa có rừng								
	TOÀN TỈNH		182.903		111.757	39.257	72.000	500	71.146	40.014	1.500	30.132	-500						
	Huyện Mường La																		
1	Thủy điện Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn, xã Nậm Pấm	99.000	109 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	75.000	3.500	71.500		24.000			24.000		DNL	1564 QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh	Vốn góp 70%, vốn vay 30%	520.083	Năm 2020	3504 TTT-UBND ngày 10/9/2020
2	Dự án xuất tuyến 110 kV sau trạm biến áp 220 kV Mường La	TT Ít Ong, xã Mường Chùm, xã Tạ Bú	3.300	198 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	1.854	1.354			1.946	446	1.500			DNL	501 QĐ-EVNNPC ngày 13/3/2020 của tổng Cty điện MB	Tín dụng thương mại và khấu hao cơ bản	79.763	Năm 2020	3504 TTT-UBND ngày 10/9/2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép CMD			Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất				Nguồn vốn thực hiện			Văn bản UBND huyện đề nghị				
				Văn bản cho phép	Diện tích cho phép tại các Nghị quyết HĐND tỉnh	Trong đó			Diện tích điều chỉnh, bổ sung	Trong đó			Số ký hiệu văn bản ghi vốn, Quyết định chủ trương		Số tiền (Triệu đồng)	Năm KH thực hiện		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Loại đất sau khi CMD	
3	Kè phòng chống lũ, lũ quét và sạt lở đất suối Nậm Păm	TT Ít Ong	43.395	109 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4.000	4.000		39.395	39.395		ĐGT	406 QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND huyện	Nguồn dự phòng NSTU năm 2019	39.984	Năm 2020	3504 TTr-UBND ngày 10/9/2020		
4	Tuyến đường dây 110 kV đầu nối cụm thủy điện Chế tạo vào điện lưới Quốc gia	TT Ít Ong, xã Hua Trai, Pì Toong	1.475	159 NQ-HĐND ngày 05/12/2019	1.400	400	500	500	24	75	551	-500	DNL	962 BCT-ĐL ngày 18/2/2019 của Bộ Công thương	Vốn vay	71.433	Năm 2020	3504 TTr-UBND ngày 10/9/2020
	Huyện Thuận Châu		0		0													
5	Kè phòng chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muội	Xã Chiềng Lỵ	35.563	198 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	29.982	29.982					5.581		DTL	824 QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của UBND huyện	Dự phòng NS TW năm 2019	25.000	Năm 2020	538 TTr-UBND ngày 29/9/2020
	Huyện Mai Sơn																	
6	Xây dựng đường dây 35kV cấp điện cho khu công nghiệp Mai Sơn tỉnh Sơn La	Xã Mường Bàng	171	212 NQ-HĐND ngày 31/07/2020	21	21			150	150			DNL	1364 QĐ-EVNNPC ngày 15/5/2019	Vốn khấu hao cơ bản của điện lực	15.313	Năm 2020	411 TTr-UBND ngày 08/10/2020

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:13/CT-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 11 năm 2020

CHỈ THỊ

Tăng cường công tác phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025

Trong những năm qua các cấp, các ngành của tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai các giải pháp để giải quyết các vấn đề liên quan đến phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy. Tuy nhiên, đến nay tình trạng tái trồng cây có chứa chất ma túy trên địa bàn tỉnh vẫn xảy ra.

Để tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, giải quyết triệt để tình trạng tái trồng cây có chứa chất ma túy trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan liên quan thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

1. Nhiệm vụ chung

Các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân về phòng, chống ma túy, nhận biết được các loại cây có chứa chất ma túy (*cây Thuốc phiện, cây cần sa, cây coca*), các quy định của pháp luật nghiêm cấm trồng trái phép cây có chứa chất ma túy; trách nhiệm hỗ trợ cơ quan chức năng phát hiện, xóa bỏ diện tích tái trồng cây có chứa chất ma túy.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; các quy định của Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản có liên quan đến phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững, phát triển thủy sản vùng lòng hồ thủy điện, thủy lợi, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ...

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi giúp người dân xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống và sản xuất, góp phần ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025.

- Đẩy nhanh tiến độ rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Sơn La, xác định những diện tích đất, rừng phòng hộ xung yếu; quy hoạch, đưa diện tích đất rừng bỏ hoang, chưa sử dụng hợp lý trước đây, chuyển sang rừng sản xuất để phát huy hiệu quả kinh tế.

2.2. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

2.3. Công an tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác trao đổi thông tin, hướng dẫn, tổ chức các lớp tập huấn liên quan đến công tác phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong triệt phá các điểm trồng cây có chứa chất ma túy.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Công an các huyện, thành phố trong công tác phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy.

2.4. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan để trao đổi thông tin liên quan đến công tác phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy; tăng cường tuần tra, kiểm soát khu vực biên giới, kịp thời phát hiện diện tích trồng cây có chứa chất ma túy ở hai bên biên giới để tiến hành triệt phá bảo đảm đúng quy định.

2.5. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc nắm chắc tình hình tái trồng cây có chứa chất ma túy; tham gia triệt phá các điểm trồng cây có chứa chất ma túy theo quy định.

2.6. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức thuyết phục, vận động, hướng dẫn người dân tích cực tăng gia sản xuất, cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống bền vững để không tái trồng cây có chứa chất ma túy. Chủ động huy động, lồng ghép các nguồn lực, tập trung, ưu tiên nguồn vốn từ các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thực hiện đầu tư, hỗ trợ cho vùng trọng điểm về trồng và có nguy cơ tái trồng cây có chứa chất ma túy, đặc biệt là hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi giúp người dân xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống và sản xuất, góp phần ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội.

- Tăng cường công tác kiểm tra; kịp thời phát hiện, triệt phá diện tích tái trồng cây có chứa chất ma túy. Hàng năm tổ chức ký cam kết không tái trồng cây có chứa chất ma túy.

- Rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất quy hoạch là đất rừng nhưng thực tế không còn rừng; đề nghị cấp có thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với diện tích rừng nghèo kiệt phân bổ mạnh mún nhằm tạo thêm quỹ đất phục vụ phát triển nông nghiệp.

2.7. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La và các tổ chức đoàn thể thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao năng lực của các đoàn viên, hội viên, người dân trong việc thực hiện tuân thủ pháp luật về phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy; tổ chức giám sát, đánh giá, phản biện xã hội đối với chính sách, đề án, dự án, công trình trọng điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

3. Bố trí nguồn kinh phí thực hiện hàng năm

- Hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí phục vụ cho công tác tập huấn cho các cán bộ liên quan đến công tác phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy; triển khai các dự án hỗ trợ sản xuất cho người dân, phát triển hạ tầng kỹ thuật ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; xây dựng các tài liệu tuyên truyền, phổ biến liên quan đến công tác phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy, công tác triệt phá cây có chứa chất ma túy; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Bố trí từ ngân sách huyện phục vụ cho công tác xây dựng tài liệu tuyên truyền, phổ biến liên quan đến công tác phòng, chống tái trồng cây có chứa chất ma túy; triển khai các dự án hỗ trợ sản xuất cho người dân, phát triển hạ tầng kỹ thuật ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các Sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan gửi báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Yêu cầu các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung Chỉ thị này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/CT-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 11 năm 2020

CHỈ THỊ

Tăng cường phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025

Trong những năm qua sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện bước đầu có hiệu quả. Nhận thức của các doanh nghiệp, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã, tổ chức, cá nhân về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được nâng lên.

Nhiều cơ chế chính sách mới được ban hành, khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao vào một số khâu của sản xuất như ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, nhà lưới, nhà kính, sử dụng một số giống cây trồng nuôi cấy mô, ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi.

Tiếp tục ứng dụng mạnh hơn khoa học, công nghệ vào sản xuất, bảo quản và chế biến; gắn với việc hoàn thiện mối quan hệ phân phối lợi ích để phát triển sản xuất, chế biến nông sản, thủy sản ứng dụng công nghệ cao theo hướng nâng cao chuỗi giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh còn có nhiều khó khăn, hạn chế như: Chưa có sản phẩm nông nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận là sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chưa có doanh nghiệp, Hợp tác xã được công nhận là tổ chức nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chưa hình thành và phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Để tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, giải quyết các khó khăn, hạn chế trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và thực hiện thắng lợi các mục tiêu tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV đề ra. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan liên quan thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

1. Nhiệm vụ chung

Các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ sau:

- Tăng cường quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung và kết quả triển khai thực hiện công tác phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; Kế hoạch số 187-KH/TU ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số

54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh phê duyệt Đề án Ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và các văn bản liên quan tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan và toàn thể nhân dân thông qua các cuộc họp, hội nghị, phương tiện thông tin đại chúng. Xây dựng tài liệu tuyên truyền, phổ biến về các mô hình, cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp thông minh, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được phê duyệt tại Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể Khu và Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án quy hoạch Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Tăng cường triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giao tại văn bản của Tỉnh ủy, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các văn bản liên quan.

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, giống có năng suất, chất lượng cao, chống chịu được sâu bệnh, có thời gian sinh trưởng ngắn vào sản xuất nông sản của tỉnh. Đối với giống mới, hàng năm cần tiến hành tổng kết rút kinh nghiệm. Áp dụng được biện pháp phòng trừ dịch bệnh tổng hợp với các chế phẩm từ vi sinh vật để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiến hành xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác đối với từng loại sản phẩm đối với từng vùng sinh thái khác nhau.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thu mua, chế biến nông sản tham gia dự án hoặc phương án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản có các chứng chỉ về an toàn thực phẩm, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt... theo quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của thế giới.

- Áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong kiểm định giống, thực vật, động vật...; đồng thời nghiên cứu, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương, nhằm cải thiện năng suất, chất lượng giống cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh đầu tư cơ giới hóa, hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở vật chất; ứng dụng toàn diện và đồng bộ các kỹ thuật phục vụ sản xuất các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh theo hướng bền vững, không gây hại cho môi trường.

- Tăng cường hợp tác với các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, các nước trong khu vực và thế giới về khoa học công nghệ trong sản xuất, phòng chống dịch bệnh, bảo quản, chế biến nông sản; thiết lập hệ thống thông tin quản lý nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học mới trong phát triển vùng sản xuất hàng hóa lớn một cách bền vững; Xây dựng được lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng quy trình sản xuất hàng hóa tập trung. Tăng cường công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn; công tác tập huấn, đào tạo chuyên gia tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân trong vùng có dự án hoặc phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Mộc Châu và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án này.

- Tăng cường hướng dẫn các tổ chức, cá nhân về trình tự, thủ tục hồ sơ công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án, chương trình, dự án liên quan đến phát triển công nghiệp sinh học lĩnh vực nông nghiệp; phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm sản; quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thí điểm ứng dụng hệ thống, tiêu chuẩn OTAS trong việc quản lý vùng trồng cây ăn quả, chè, cà phê phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao tập trung.

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan tăng cường công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân; Lồng ghép các chương trình, dự án để xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh.

- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai có hiệu quả phương án liên kết nghiên cứu, chuyển giao, xây dựng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ về nông lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu.

- Tăng cường cung cấp thông tin, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân quy định về xây dựng thương hiệu, xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp.

2.3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cập nhật, điều chỉnh bổ sung nhu cầu sử dụng đất để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đảm bảo thống nhất, đồng bộ với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung trên địa bàn tỉnh.

2.4. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác quản lý nhà nước các nhiệm vụ về phát triển ngành công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp chế biến, các nhà máy, cơ sở chế biến ứng dụng công nghệ cao phù hợp với quy hoạch phát triển cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu trên địa bàn.

2.5. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tổ chức hội chợ, triển lãm công nghệ cao trong nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách phát triển đồng bộ, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tăng cường năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.6. UBND các huyện, thành phố

- Hình thành, phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là hình thành và phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung, quy mô lớn, liên vùng, liên thửa gồm: Vùng sản xuất rau an toàn Mộc Châu, Vân Hồ, Mai Sơn, Yên Châu; Vùng sản xuất hoa Mộc Châu, Vân Hồ; Vùng chè Mộc Châu, Vân Hồ, Thuận Châu; Vùng cà phê Mai Sơn, Thuận Châu, thành phố Sơn La; Vùng xoài Yên Châu, Mai Sơn, Mường La; Vùng nhãn Sông Mã, Mai Sơn, Yên Châu; Vùng cây ăn quả có múi Phù Yên, Sốp Cộp, Mai Sơn; Vùng mận Mộc Châu, Yên Châu; các vùng nông sản, thủy sản khác mang lại hiệu quả cao. Lồng ghép việc xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các nhiệm vụ phát triển của ngành, địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn rà soát, đề xuất, tổ chức triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, giải quyết về đất đai, giải phóng mặt bằng kịp thời để triển khai các chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn địa phương quản lý.

2.7. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La và các tổ chức đoàn thể thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao năng lực của các đoàn viên, hội viên, người dân trong việc thực hiện tuân thủ pháp luật về phát triển nông nghiệp ứng dụng cao; tổ chức giám sát, đánh giá, phản biện xã hội đối với chính sách, đề án, dự án, công trình trọng điểm phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan gửi báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Yêu cầu các cơ quan liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung Chỉ thị này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/CT-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2020

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường các biện pháp giải quyết tình trạng dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025

Trong những năm qua các cấp, các ngành của tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai các giải pháp để giải quyết các vấn đề liên quan đến di cư tự do. Tuy nhiên, đến nay tình trạng di dịch cư tự do trên địa bàn tỉnh vẫn xảy ra.

Để tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo ổn định dân cư, giải quyết triệt để tình trạng dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, thực hiện thắng lợi mục tiêu đề ra: Sau năm 2025, không còn tồn đọng các dự án bố trí sắp xếp dân di cư tự do của giai đoạn trước, không xảy ra người dân di cư tự do cả nơi đi và nơi đến. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ sau:

1. Nhiệm vụ chung

1.1. Tăng cường quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung và kết quả triển khai thực hiện công tác ổn định dân di cư tự do theo Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường; Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác ổn định dân di cư tự do theo Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ; các văn bản liên quan đến công tác ổn định dân di cư tự do tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan và toàn thể nhân dân thông qua các cuộc họp, hội nghị, phương tiện thông tin đại chúng.

1.2. Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ giao tại Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác ổn định dân di cư tự do theo Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan.

2.1.1. Đẩy nhanh tiến độ rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Sơn La, xác định những diện tích đất, rừng phòng hộ xung yếu; quy hoạch, đưa diện tích đất rừng bỏ hoang, chưa sử dụng hợp lý trước đây, chuyển sang rừng sản xuất để phát huy hiệu quả kinh tế.

2.1.2. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn thuộc đối tượng dân di cư tự do; cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, nâng cao thu nhập gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.

2.1.3. Nghiên cứu, trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách về bố trí sắp xếp dân cư, đặc biệt là chính sách cho các hộ dân di cư tự do là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo để đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với thực tiễn.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; tăng cường đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 cấp huyện và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để bố trí đất ở, đất sản xuất cho các hộ dân.

2.3. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố tập trung, tăng cường công tác giáo dục đào tạo, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, đặc biệt hỗ trợ tổ chức các lớp học xóa mù chữ phù hợp với tập quán sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số tại các điểm bố trí dân di cư tự do.

2.4. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố cấp các giấy tờ hộ tịch (*đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn...*) cho người dân di cư tự do làm căn cứ pháp lý cấp sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú, Chứng minh nhân dân (*Căn cước công dân*) và các giấy tờ, thủ tục hành chính khác.

2.5. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

2.6. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc nắm chắc tình hình di dịch cư tự do; Tham gia bố trí ổn định dân cư, giúp đỡ đồng bào sản xuất, ổn định đời sống, củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới; Triển khai rà phá bom mìn, vật liệu nổ tồn dư sau chiến tranh tại các vị trí, địa điểm dự kiến bố trí sắp xếp ổn định dân cư.

2.7. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chủ động phối hợp với UBND các huyện, thành phố giúp đỡ đồng bào sản xuất, ổn định đời sống, củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh trên các địa bàn biên giới.

2.8. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thành phố; Công an các huyện, thành phố về đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cho các hộ dân di cư tự do đủ điều kiện, thủ tục theo quy định.

Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Công an các huyện, thành phố trong công tác đăng ký, quản lý cư trú đối với dân di cư tự do.

2.9. UBND các huyện, thành phố

2.9.1. Đẩy mạnh công tác tổ chức vận động, thuyết phục, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân tăng gia sản xuất, cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống bền vững để không di cư tự do đi nơi khác. Chủ động huy động, lồng ghép nguồn lực, tập trung, ưu tiên nguồn vốn từ các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thực hiện đầu tư, hỗ trợ cho vùng có dân di cư tự do, đặc biệt là hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi giúp người dân giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống và sản xuất, góp phần ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội.

2.9.2. Tăng cường chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ tổ chức triển khai thực hiện các dự án bố trí sắp xếp dân di cư tự do hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.9.3. Tổ chức triển khai đúng, có hiệu quả các chính sách đoàn kết các dân tộc của Đảng và Nhà nước, đồng thời ngăn chặn, xử lý kịp thời các luận điệu của những tổ chức, cá nhân có hành vi lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc, những khó khăn trước mắt của đồng bào để tuyên truyền dụ dỗ, lôi kéo, kích động để dân di cư tự do, ảnh hưởng tới đời sống, an ninh, xã hội.

2.9.4. Rà soát, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để bố trí đất ở, đất sản xuất cho các hộ dân di cư tự do phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và khả năng của ngân sách. Kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc trong bố trí đất ở, đất sản xuất cho các hộ dân di cư tự do.

2.9.5. Rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất quy hoạch là đất rừng nhưng thực tế không còn rừng; cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với diện tích rừng nghèo kiệt phân bố manh mún trong vùng quy hoạch bố trí dân di cư tự do nhằm tạo thêm quỹ đất để thực hiện các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2.10. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La và các tổ chức đoàn thể thực hiện công tác giám sát và vận động các đoàn viên, hội viên, người dân trong việc tuân thủ pháp luật, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, giảm nghèo và không nghe theo các luận điệu lôi kéo, kích động di cư tự do của các phân tử xấu, làm mất trật tự an toàn xã hội.

3. Bố trí nguồn kinh phí thực hiện hàng năm

3.1. Bố trí từ ngân sách tỉnh phục vụ cho công tác đón dân do tỉnh tổ chức đón dân di cư tự do; tập huấn cho các cán bộ liên quan đến công tác ổn định dân di cư tự do.

3.2. Bố trí từ ngân sách huyện phục vụ cho công tác đón dân do huyện tổ chức đón dân di cư tự do; xây dựng tài liệu tuyên truyền, phổ biến liên quan đến công tác ổn định dân di cư tự do; triển khai các dự án hỗ trợ sản xuất cho người dân di cư tự do.

4. Chỉ thị này thay thế Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai tăng cường chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết tình trạng dân di cư tự do năm 2009 và những năm tiếp theo.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan gửi báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com